TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 1507/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500701305, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-14 18:31:22
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 14/8/2026 gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 1496/NĐBR-TCKT ngày 14/8/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán.

Đính kèm (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2026 và

công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGĐ/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thùy Linh

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 1496/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2026 như sau:

1. Nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng năm 2026 đạt 40,56 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 29,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (06 tháng năm 2025: 11,52 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 06 tháng năm 2026 lãi 10,07 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 lợi nhuận sản xuất điện lãi 14,21 tỷ đồng, chênh lệch giảm 4,14 tỷ đồng;

Công ty phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ, trong 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025 các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng hoặc vận hành phủ đỉnh, thời gian vận hành khi được huy động ngắn, vì vậy suất hao cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất điện của Công ty.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính 06 tháng năm 2026: lãi 30,65 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025: lỗ 2,89 tỷ đồng tăng 33,54 tỷ đồng, chủ yếu:

- Lãi tiền gửi 06 tháng năm 2026 là 7,56 tỷ đồng; tăng 2,54 tỷ đồng so với 06 tháng năm 2025 (06 tháng năm 2025 là 5,02 tỷ đồng).

- Chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 06 tháng 2026 lãi 10,08 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 lỗ: 12,16 tỷ đồng tăng 22,24 tỷ đồng.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng năm 2026 là 13,01 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 là 4,25 tỷ đồng tăng 8,76 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán 06 tháng năm 2026 chênh lệch tăng 6,32%:

a) Trước kiểm toán: lợi nhuận trước thuế của Công ty 37,93 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 33,31 tỷ đồng.

b) Sau kiểm toán: lợi nhuận trước thuế: 40,56 tỷ đồng và sau thuế 35,41 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 2,10 tỷ đồng so với trước kiểm toán, nguyên nhân là do:

- Điều chỉnh giảm chi phí hoạt động tài chính (chi phí lãi vay): 0,01 tỷ đồng

- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện): 2,62 tỷ đồng

- Tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp sau các điều chỉnh trên tăng 0,53 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận 06 tháng/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,32% so với trước và sau kiểm toán. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGĐ/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Lê Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500701305 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Huy	Thành viên
	Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên
	Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
	Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng ban
	Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên
	Bà Mai Hương Giang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
	Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500701305-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
P. LONG HƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18743
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**484.442.762.392**	**473.871.649.773**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**83.583.617.391**	**86.491.651.982**
111	Tiền		3.464.021.501	2.691.651.982
112	Các khoản tương đương tiền		80.119.595.890	83.800.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**207.813.928.765**	**177.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	207.813.928.765	177.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**64.875.415.424**	**60.490.004.071**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.602.871.258	49.371.453.610
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.649.737.305	24.750.000
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	622.806.861	11.093.800.461
140	**Hàng tồn kho**	8	**127.011.214.722**	**140.264.126.543**
141	Hàng tồn kho		127.011.214.722	140.264.126.543
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.158.586.090**	**9.625.867.177**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	861.379.767	747.185.038
162	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	-	-
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	297.206.323	8.878.682.139

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**729.668.974.180**	**744.807.002.369**
220	**Tài sản cố định**		**172.965.078.439**	**185.868.694.256**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	172.101.928.688	184.879.869.681
222	Nguyên giá		2.795.779.366.358	2.782.977.132.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.623.677.437.670)	(2.598.097.263.121)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	863.149.751	988.824.575
228	Nguyên giá		7.373.139.309	7.373.139.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.509.989.558)	(6.384.314.734)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**35.266.523**	-
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.266.523	-
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**493.881.301.133**	**496.214.634.467**
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	225.577.040.000	225.577.040.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	273.500.927.800	273.500.927.800
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(5.196.666.667)	(2.863.333.333)
270	**Tài sản dài hạn khác**		**62.787.328.085**	**62.723.673.646**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	566.720.850	522.167.714
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		103.657.137	-
273	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	62.116.950.098	62.201.505.932
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.214.111.736.572**	**1.218.678.652.142**

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**120.090.672.223**	**142.183.725.521**
310	**Nợ ngắn hạn**		**98.837.438.528**	**94.779.393.390**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.671.592.463	9.155.047.945
313	Phải trả cổ tức	13	7.307.661.677	7.434.600.677
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14(b)	2.407.666.041	174.922.717
315	Phải trả người lao động	15	3.001.560.000	22.518.839.420
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.157.428.655	417.765.202
320	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.771.592.077	1.426.926.084
321	Vay ngắn hạn	18(a)	42.506.467.724	47.404.332.318
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		518.285.685	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	18.495.184.206	6.246.959.027
330	**Nợ dài hạn**		**21.253.233.695**	**47.404.332.131**
339	Vay dài hạn	18(b)	21.253.233.695	47.404.332.131
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.094.021.064.349**	**1.076.494.926.621**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.094.021.064.349**	**1.076.494.926.621**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	604.856.000.000	604.856.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*604.856.000.000*	*604.856.000.000*
412	Thặng dư vốn	21	7.560.228.689	7.560.228.689
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	165.405.557.815	156.891.397.324
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	19.793.897.715	19.793.897.715
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	296.405.380.130	287.393.402.893
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*260.992.745.202*	*244.822.600.437*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*35.412.634.928*	*42.570.802.456*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.214.111.736.572**	**1.218.678.652.142**

Trần Tuyết Loan	Phan Thị Thùy Linh	Lê Văn Huy
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**136.959.196.687**	**123.354.515.975**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)**	23	**136.959.196.687**	**123.354.515.975**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	24	**108.013.936.586**	**91.811.195.097**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**28.945.260.101**	**31.543.320.878**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	32.988.695.941	9.856.504.974
23	Chi phí tài chính	26	3.259.742.762	14.306.917.343
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*926.409.428*	*1.562.473.778*
25	Chi phí bán hàng		12.186.519	7.393.951
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.677.897.851	15.586.134.369
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}**		**40.984.128.910**	**11.499.380.189**
31	Thu nhập khác		-	20.078.976
32	Chi phí khác		420.000.000	881
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(420.000.000)**	**20.078.095**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**40.564.128.910**	**11.519.458.284**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**5.255.151.119**	**859.292.451**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	28	**(103.657.137)**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**35.412.634.928**	**10.660.165.833**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**585**	**102**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**585**	**102**

Trần Tuyết Loan	Phan Thị Thùy Linh	Lê Văn Huy
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 8 năm 2026

M.S.D.N: 3500701305-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA * P.LONG HƯƠNG-TP.HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**40.564.128.910**	**11.519.458.284**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		25.705.849.373	26.943.500.333
03	Các khoản dự phòng		2.851.619.019	19.288.750.002
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.346.796.871)	12.744.443.565
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tái chính		(22.905.592.065)	(9.269.261.005)
06	Chi phí đi vay		926.409.428	1.562.473.778
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**39.795.617.794**	**62.789.364.957**
09	Tăng các khoản phải thu		(11.949.988.095)	(86.320.344.889)
10	Giảm hàng tồn kho		13.337.467.655	7.637.219.557
11	Giảm các khoản phải trả		(6.327.406.433)	(50.521.663.752)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(158.747.865)	2.914.458.365
14	Chi phí đi vay đã trả		(1.011.952.132)	(1.592.105.859)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.500.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.645.292.021)	(5.773.998.479)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**28.039.698.903**	**(70.856.570.100)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.837.500.079)	(115.920.000)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(194.000.000.000)	(165.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		167.000.000.000	200.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		29.982.564.739	22.882.174.306
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(9.854.935.340)**	**57.766.254.306**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.965.859.154)	(22.577.656.431)
36	Cổ tức chia cho cổ đông		(126.939.000)	(59.614.300)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(21.092.798.154)**	**(22.637.270.731)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.908.034.591)**	**(35.727.586.525)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**86.491.651.982**	**89.293.046.945**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**83.583.617.391**	**53.565.460.420**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.

Trần Tuyết Loan	Phan Thị Thùy Linh	Lê Văn Huy
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "BTP" theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện và kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

			Đầu kỳ và cuối kỳ	
	Hoạt động chính	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết %**
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25,00	25,00
Công ty Cổ phần Simacai	Sản xuất điện	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36,00	36,00

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 219 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 226 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 35).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 14 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Khác	5 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phi chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10). Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ được Ban Tổng Giám đốc ước tính dựa trên tình trạng kỹ thuật, công suất thiết kế, kinh nghiệm vận hành thực tế và kế hoạch bảo dưỡng tài sản. Các thay đổi về điều kiện vận hành, mức độ hao mòn hoặc công nghệ có thể dẫn đến việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích, qua đó ảnh hưởng đến chi phí khấu hao và giá trị còn lại của tài sản trong các kỳ kế toán sau; và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16). Việc xác định và ghi nhận các khoản dự phòng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các giả định liên quan đến khả năng phát sinh nghĩa vụ và giá trị nghĩa vụ phải thanh toán trong tương lai. Do các nghĩa vụ này phụ thuộc vào các sự kiện và điều kiện có thể phát sinh trong tương lai, giá trị thanh toán thực tế có thể khác với số liệu đã được ước tính và ghi nhận; và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9). Dự phòng giảm giá đầu tư được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi giá trị khoản đầu tư, có xem xét đến các yếu tố bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng các dự án của đơn vị nhận đầu tư. Những thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc kết quả hoạt động của đơn vị nhận đầu tư có thể ảnh hưởng đến giá trị có thể thu hồi và dẫn đến việc điều chỉnh mức dự phòng trong các kỳ kế toán sau;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	415.178.095	350.785.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.048.843.406	2.340.866.277
Các khoản tương đương tiền (ii)	80.119.595.890	83.800.000.000
	83.583.617.391	86.491.651.982

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.706.239.136	2.292.226.259
Khác	342.604.270	48.640.018
	3.048.843.406	2.340.866.277

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	72.102.938.356	59.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.016.657.534	24.000.000.000
	80.119.595.890	83.800.000.000

Các khoản tương đương tiền bao gồm hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 3,50% đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	207.813.928.765	207.813.928.765	-	177.000.000.000	177.000.000.000	-

(i) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	109.297.161.642	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	88.411.972.602	77.000.000.000
Khác	10.104.794.521	-
	207.813.928.765	177.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 7,8%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Simacai (*)	141.827.040.000	(*)	-	141.827.040.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	83.750.000.000	331.754.042.500	-	83.750.000.000	372.366.754.000	-
	225.577.040.000		-	225.577.040.000		-

(*) Công ty Cổ phần Simacai đang thực hiện phát triển dự án Nhà máy Thủy điện Si Ma Cai tại tỉnh Lào Cai và dự kiến sẽ đi vào vận hành thương mại vào tháng 12 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này phù hợp với kỳ vọng.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này chưa được xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này không thấp hơn giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là chủ đầu tư của Dự án Thủy điện Srêpôk 4A tại tỉnh Đắk Lắk. Dự án có công suất thiết kế 64 MW gồm 2 tổ máy, khởi công năm 2010, hoàn thành và phát điện hòa lưới điện quốc gia năm 2014. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này phù hợp với kỳ vọng.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định dựa trên cơ sở giá trị hợp lý của các cổ phiếu, được tham chiếu từ giá giao dịch bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên hệ thống giao dịch cổ phiếu của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	114.770.927.800	123.214.080.147	-	114.770.927.800	131.354.764.053	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (*)	108.730.000.000	103.533.333.333	(5.196.666.667)	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000	(**)	-	50.000.000.000	(**)	-
	273.500.927.800		(5.196.666.667)	273.500.927.800		(2.863.333.333)

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định dựa trên cơ sở giá trị hợp lý của các cổ phiếu, được tham chiếu từ giá giao dịch bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên hệ thống giao dịch cổ phiếu của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

(**) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này chưa được xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này không thấp hơn giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	52.056.742	42.309.964
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	54.550.814.516	49.329.143.646
	54.602.871.258	49.371.453.610

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba:		
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.637.650.000	-
Khác	12.087 305	24.750.000
	9.649.737.305	24.750.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.653.972.329	-
Phải thu cổ tức	-	-	8.356.525.000	-
Khác	622.806.861	-	83.303.132	-
	622.806.861	-	11.093.800.461	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.853.405.381	-	140.152.091.134	-
Công cụ, dụng cụ	60.863.026	-	17.032.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.680.225	-	-	-
Sản phẩm	92.266.090	-	95.003.012	-
	127.011.214.722	-	140.264.126.543	-

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	100.460.158.565	2.604.721.941.242	31.362.635.732	45.482.242.473	950.154.790	**2.782.977.132.802**
Mua trong kỳ	-	11.939.480.556	-	862.753.000	-	**12.802.233.556**
Số dư cuối kỳ	100.460.158.565	2.616.661.421.798	31.362.635.732	46.344.995.473	950.154.790	**2.795.779.366.358**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.917.072.628	2.431.689.365.547	30.623.289.800	44.940.130.356	927.404.790	**2.598.097.263.121**
Khấu hao trong kỳ	794.030.367	24.409.183.135	169.546.362	198.414.685	9.000.000	**25.580.174.549**
Số dư cuối kỳ	90.711.102.995	2.456.098.548.682	30.792.836.162	45.138.545.041	936.404.790	**2.623.677.437.670**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.543.085.937	173.032.575.695	739.345.932	542.112.117	22.750.000	**184.879.869.681**
Tại ngày cuối kỳ	9.749.055.570	160.562.873.116	569.799.570	1.206.450.432	13.750.000	**172.101.928.688**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.257.740.897.425 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 2.231.614.745.970 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Danh sách tài sản cố định hữu hình còn hiện hữu có giá trị còn lại trên 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống điều khiển tuabin và kích từ ST10	39.851.148.387	43.136.748.387

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.011.117.583	4.362.021.726	**7.373.139.309**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.011.117.583	3.373.197.151	**6.384.314.734**
Khấu hao trong kỳ	-	125.674.824	**125.674.824**
Số dư cuối kỳ	3.011.117.583	3.498.871.975	**6.509.989.558**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	988.824.575	**988.824.575**
Tại ngày cuối kỳ	-	863.149.751	**863.149.751**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.859.642.838 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 4.859.642.838 Đồng).

Danh sách tài sản cố định vô hình còn hiện hữu có giá trị còn lại trên 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lập trình phần mềm cho hệ thống tự động điều chỉnh AGC	811.009.466	926.957.018

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí bảo hiểm	546.935.781	427.813.112
Khác	314.443.986	319.371.926
	861.379.767	747.185.038

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	241.374.567	522.167.714
Khác	325.346.283	-
	566.720.850	522.167.714

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.269.352.752	5.087.062.372
Tăng	1.243.528.902	1.890.147.735
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.084.781.037)	(5.707.857.355)
Số dư cuối kỳ/năm	1.428.100.617	1.269.352.752

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.097.007.227	7.605.065.755
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	594.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Minh Kim	470.701.440	-
Khác	552.649.624	507.218.089
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	957.234.172	1.042.764.101
	3.671.592.463	9.155.047.945

13 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Biến động về phải trả về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.434.600.677	7.378 097.007
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	19.960.248.000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(126.939.000)	(19.903.744.330)
Số dư cuối kỳ/năm	7.307.661.677	7.434.600.677

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư phải trả cổ tức chủ yếu bao gồm các khoản cổ tức phải trả đã được công bố nhưng chưa được thanh toán cho một số cổ đông do các cổ đông này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký hoặc cập nhật đầy đủ thông tin để nhận cổ tức. Công ty đang tiếp tục rà soát và liên hệ với các cổ đông liên quan để thực hiện thanh toán các khoản cổ tức phải trả.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.737.619.079	-	(3.737.619.079)	-
Thuế TNDN	5.552.357.442	-	-	(5.255.151.119)	297.206.323
Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997	-	-	(1.447.548.997)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.878.775.700	-	-	(1.878.775.700)	-
	8.878.682.139	3.737.619.079	-	(12.319.094.895)	297.206.323
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	170.975.715	9.507.030.814	(3.643.546.146)	(3.737.619.079)	2.296.841.304
Thuế TNDN	-	5.255.151.119	-	(5.255.151.119)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.657.376.004	(2.099.002.270)	(1.447.548.997)	110.824.737
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.131.292.833	(1.252.517.133)	(1.878.775.700)	-
Khác	3.947.002	420.000.000	(423.947.002)	-	-
	174.922.717	21.970.850.770	(7.419.012.551)	(12.319.094.895)	2.407.666.041

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư này phản ánh các khoản phải trả cho người lao động theo chính sách tiền lương của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.765.694.446	-
Chi phí đi vay (Thuyết minh 32(b))	179.921.555	265.464.259
Khác	211.812.654	152.300.943
	19.157.428.655	417.765.202

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng cho doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn	1.449.704.914	-
Ký quỹ, ký cược	85.699.052	108.093.328
Khác	236.188.111	1.318.832.756
	1.771.592.077	1.426.926.084

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	47.404.332.318	-	(20.965.859.154)	21.253.233.862	(5.185.239.302)	42.506.467.724

(b) Dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Cuối kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	47.404.332.131	-	-	(21.253.233.862)	(4.897.864.574)	21.253.233.695

(*) Vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay bằng Won không có tài sản đảm bảo với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Khoản vay này có nguồn gốc từ Hợp đồng vay vốn từ nguồn vốn Quỹ Hợp tác Phát triển Kinh tế Hàn Quốc (EDCF) số 21/TDNN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng số nợ vay ban đầu là 49.978.210.130 Won với thời hạn vay từ ngày 12 tháng 1 năm 2001 đến ngày 20 tháng 12 năm 2027. Sau đó, căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 24/2014/HĐ.ODA-NHPT-BTA ngày 1 tháng 12 năm 2014 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, toàn bộ nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vay này được chuyển từ Công ty sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty thực hiện vay lại khoản vay này đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam căn cứ theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1 tháng 9 năm 2015. Sau thời điểm vay lại, khoản vay có thời hạn là 13 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, với lãi suất 2,4%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dư nợ gốc còn lại của khoản vay là 3.748.365.750,5 Won, sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	5.721.450.234	4.136.885.074
Quỹ phúc lợi	12.568.007.006	1.904.346.987
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	205.726.966	205.726.966
	18.495.184.206	6.246.959.027

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.246.959.027	8.141.141.689
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	17.886.497.200	9.724.000.000
Tăng khác	7.020.000	39.892.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.645.292.021)	(11.658.074.662)
Số dư cuối kỳ/năm	18.495.184.206	6.246.959.027

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	-	60.485.600	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	48.123.557	79,56	48.123.557	79,56
Khác	12.362.043	20,44	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	100,00	60.485.600	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước, số dư đầu năm nay, số dư cuối kỳ	60.485.600	604.856.000.000	**604.856.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	287.351.824.260	**1.063.608.372.165**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.570.802.456	**42.570.802.456**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.724.000.000)	**(9.724.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.844.975.823	-	(12.844.975.823)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.960.248.000)	**(19.960.248.000)**
Số dư đầu kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	156.891.397.324	19.793.897.715	287.393.402.893	**1.076.494.926.621**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	35.412.634.928	**35.412.634.928**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(17.886.497.200)	**(17.886.497.200)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.514.160.491	-	(8.514.160.491)	-
Số dư cuối kỳ	604.856.000.000	7.560.228.689	165.405.557.815	19.793.897.715	296.405.380.130	**1.094.021.064.349**

(*) Căn cứ Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 17.886.497.200 Đồng và 8.514.160.491 Đồng. Theo Nghị quyết này, cổ tức sẽ được chi trả cho cổ đông là 30.242.800.000 Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa công bố ngày chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	35.412.634.928	10.660.165.833
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.478.962.465)
	35.412.634.928	6.181.203.368
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	585	102

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, khi mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định và ghi nhận, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể thay đổi.

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, theo Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 17.886.497.200 Đồng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.660.165.833	-	10.660.165.833
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.478.962.465)	(4.478.962.465)
	10.660.165.833	(4.478.962.465)	6.181.203.368
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	-	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	176	(74)	102

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán điện	136.262.100.705	122.238.677.173
Doanh thu về bán nước uống đóng chai	447.095.982	515.838.802
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	250.000.000	600.000.000
	136.959.196.687	123.354.515.975

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	107.583.441.223	90.877.356.824
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	384.053.056	424.146.677
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	46.442.307	509.691.596
	108.013.936.586	91.811.195.097

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 32(a))	10.348.327.000	-
Cổ tức được chia từ bên thứ ba	5.000.000.000	4.250.000.000
Lãi tiền gửi	7.557.265.065	5.019.261.005
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.346.796.871	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.736.307.005	587.243.969
	32.988.695.941	9.856.504.974

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.333.333.334	-
Chi phí đi vay (Thuyết minh 32(a))	926.409.428	1.562.473.778
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	12.744.443.565
	3.259.742.762	14.306.917.343

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.949.635.847	9.156.463.572
Thuế, phí và lệ phí	1.147.300.296	1.556.803.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.300.456	1.079.780.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.592.581	292.684.943
Khác	5.294.068.671	3.500.401.625
	17.677.897.851	15.586.134.369

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.564.128.910	11.519.458.284
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.112.825.782	2.303.891.657
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.119.669.628)	(1.177.558.067)
Chi phí không được khấu trừ	111.285.600	53.780.816
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(320.821.955)
Dự phòng thiếu của năm trước	47.052.228	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.151.493.982	859.292.451
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.255.151.119	859.292.451
Thuế TNDN - hoãn lại	(103.657.137)	-
Chi phí thuế TNDN	5.151.493.982	859.292.451

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	33.190.512.206	34.785.899.196
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.489.261.292	11.089.744.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.705.849.373	26.943.500.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.113.278.230	6.678.407.388
Khác	28.207.063.158	27.922.142.109
	125.705.964.259	107.419.693.668

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi, cổ tức được chia chưa nhận được	3.933.524.655	11.010.497.329

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 79,56% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	Bên liên quan khác
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	136.262.100.705	122.238.677.173
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	-	6.360.056
	136.262.100.705	122.245.037.229
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	5.886.674.344	5.418.029.551
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	18.026.989	-
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	75.506	167.963
	5.904.776.839	5.418.197.514
iii) Trả nợ vay (Thuyết minh 18(a))		
EVN	20.965.859.154	22.577.656.431
iv) Chi phí đi vay (Thuyết minh 26)		
EVN	926.409.428	1.562.473.778
v) Trả lãi vay		
EVN	1.011.952.132	1.592.105.859
vi) Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327.000	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
vii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	221.877.400	202.456.000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	180.443.200	173.033.400
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	31.707.000	30.144.000
Trần Lê Minh	Thành viên	31.707.000	24.115.200
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	223.878.200	195.109.200
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	175.380.200	142.887.000
Khác			
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025) Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	163.675.000	157.284.000
Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025) Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	164.592.000	131.189.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	31.707.000	27.522.000
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025)	31.707.000	-
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	-	27.522.000
		1.256.674.000	1.111.261.800

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	54.550.814.516	49.329.143.646
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	8.356.525.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	957.234.172	1.042.738.270
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	-	25.831
	957.234.172	1.042.764.101
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
EVN	179.921.555	265.464.259
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(a))		
EVN	42.506.467.724	47.404.332.318
Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	21.253.233.695	47.404.332.131

33 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	6.262.585.666	6.262.585.666
Từ 1 đến 5 năm	25.050.342.664	25.050.342.664
Trên 5 năm	149.504.219.728	152.635.512.561
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	180.817.148.058	183.948.440.891

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê đất với diện tích là 115.646,6 m2 tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê từ 28.264 đồng/m2/năm đến 94.198 đồng/m2/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 1 năm 2024.

34 NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê dự án của nhà máy điện theo hợp đồng thuê đất đã ký kết. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty hiện chưa ước tính được một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Công ty đang trao đổi với Tập đoàn EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí cho nghĩa vụ hoàn nguyên vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
313	Phải trả cổ tức	-	7.434.600.677	7.434.600.677
320	Phải trả ngắn hạn khác	8.861.526.761	(7.434.600.677)	1.426.926.084

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Trần Tuyết Loan	Phan Thị Thùy Linh	Lê Văn Huy
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc